

GRADE 7: VOCAB OF UNIT 3

benefit (n) /'benɪfɪt/	1. khuyết tật	environmental (adj)
Community service (n)	2. Vô gia cư	flood (n) /flʌd/
disabled (adj) /dɪs'eɪb(ə)ld/	3. lợi ích	homeless (adj) /'həʊmlɪs/
donate (v) /də(ʊ)'neɪt/	4. Cung cấp, chu cấp	life skill (n) /laɪf skɪl/
elderly (adj) /'eldəli/	5. tặng, hiến	non – profit (adj) /nɒn'prɒfɪt/
encourage (v) /ɪn'kʌrɪdʒ/	6. dịch vụ cộng đồng	organization (n) /ɔ:g(ə)nə'zeɪʃ(ə)/
plant (v) /plɑ:nt/	7. Lũ lụt	provide (v) /prə'veɪd/
project (n) /'prɒdʒekt/	8. tắc nghẽn giao thông	traffic jam (n) /'tráfɪk dʒəm/
	9. khuyến khích	
	10. đề án, dự án	
	11. kỹ năng sống	
	12. Môi trường	
	13. trồng cây	
	14. tổ chức, tập đoàn	
	15. Người già	
	16. Phi lợi nhuận	